

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022**  
**TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN 2**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 1191/TB-TCKH ngày 24 tháng 5 năm 2023)

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu  | Nội dung                                        |           | Số tiền               |
|-----------|-------------------------------------------------|-----------|-----------------------|
| A         | B                                               |           | C                     |
| <b>I</b>  | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>          |           |                       |
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu (01=02+03+04)</b>                  | <b>1</b>  | <b>17.947.997.678</b> |
|           | a. Từ NSNN cấp                                  | 2         | 17.947.997.678        |
|           | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài         | 3         |                       |
|           | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại           | 4         |                       |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí (05=06+07+08)</b>                    | <b>5</b>  | <b>16.862.682.876</b> |
|           | a. Chi phí hoạt động                            | 6         | 16.862.682.876        |
|           | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | 7         |                       |
|           | c. Chi phí hoạt động thu phí                    | 8         |                       |
| <b>3</b>  | <b>Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)</b>            | <b>9</b>  | <b>1.085.314.802</b>  |
| <b>II</b> | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>   |           |                       |
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu</b>                                | <b>10</b> | <b>4.534.417.281</b>  |
|           | Thu học phí                                     |           | 1.158.088.628         |
|           | Thu hai buổi/ngày                               |           | 755.708.197           |
|           | Thu căn tin - xe đạp                            |           | 360.550.000           |
|           | Thu anh văn tăng cường                          |           | 194.282.268           |
|           | Thu anh văn bản ngữ                             |           | 993.544.665           |
|           | Thu anh văn tích hợp                            |           | 510.126.289           |
|           | Thu vệ sinh bán trú                             |           | 69.038.024            |
|           | Thu tổ chức phục vụ bán trú                     |           | 160.942.194           |
|           | Thu trang thiết bị vận dụng bán trú             |           | 152.798.046           |
|           | Thu tin học                                     |           | 79.070                |
|           | Thu nghề                                        |           | 66.300.300            |
|           | Thu Phô cập bơi                                 |           | 11.850.000            |
|           | Thu Kỹ năng sống                                |           | 101.109.600           |
|           | Thu trải nghiệm thực tế                         |           | -                     |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí</b>                                  | <b>11</b> | <b>2.261.796.940</b>  |
|           | Thu học phí                                     |           | 71.073.309            |
|           | Thu hai buổi/ngày                               |           | 579.787.671           |
|           | Thu căn tin - xe đạp                            |           | 19.650.000            |
|           | Thu anh văn tăng cường                          |           | 104.634.100           |
|           | Thu anh văn bản ngữ                             |           | 840.580.000           |
|           | Thu anh văn tích hợp                            |           | 251.696.800           |
|           | Thu vệ sinh bán trú                             |           | 32.637.572            |
|           | Thu tổ chức phục vụ bán trú                     |           | 148.775.000           |
|           | Thu trang thiết bị vận dụng bán trú             |           | 87.508.488            |
|           | Thu tin học                                     |           | -                     |

| Chỉ tiêu   | Nội dung                                         |           | Số tiền              |
|------------|--------------------------------------------------|-----------|----------------------|
| A          | B                                                |           | C                    |
|            | Thu nghề                                         |           | 20.084.000           |
|            | Thu Phở cấp bơi                                  |           | 11.850.000           |
|            | Thu Kỹ năng sống                                 |           | 93.520.000           |
|            | Thu trải nghiệm thực tế                          |           | -                    |
| <b>3</b>   | <b>Thặng dư</b>                                  | <b>12</b> | <b>2.272.620.341</b> |
|            | Thu học phí                                      |           | 1.087.015.319        |
|            | Thu hai buổi/ngày                                |           | 175.920.526          |
|            | Thu căn tin - xe đạp                             |           | 340.900.000          |
|            | Thu anh văn tăng cường                           |           | 89.648.168           |
|            | Thu anh văn bản ngữ                              |           | 152.964.665          |
|            | Thu anh văn tích hợp                             |           | 258.429.489          |
|            | Thu vệ sinh bán trú                              |           | 36.400.452           |
|            | Thu tổ chức phục vụ bán trú                      |           | 12.167.194           |
|            | Thu trang thiết bị vận dụng bán trú              |           | 65.289.558           |
|            | Thu tin học                                      |           | 79.070               |
|            | Thu nghề                                         |           | 46.216.300           |
|            | Phở cấp bơi                                      |           | -                    |
|            | Thu Kỹ năng sống                                 |           | 7.589.600            |
|            | Trải nghiệm thực tế                              |           | -                    |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                       |           |                      |
| 1          | Doanh thu                                        | 20        |                      |
| 2          | Chi phí                                          | 21        |                      |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)                     | 22        |                      |
| <b>IV</b>  | <b>Hoạt động khác</b>                            |           |                      |
| 1          | Thu nhập khác (Thu thanh lý)                     | 30        |                      |
| 2          | Chi phí khác                                     | 31        |                      |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)                     | 32        | -                    |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>40</b> | <b>40.418.000</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm</b>               | <b>50</b> | <b>3.317.517.143</b> |
| 1          | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính | 51        | -                    |
| 2          | Phân phối cho các quỹ                            | 52        | 2.247.376.113        |
|            | Quỹ bổ sung thu nhập                             |           | 928.988.291          |
|            | Quỹ phúc lợi                                     |           | 953.988.291          |
|            | Quỹ khen thưởng                                  |           | 109.292.740          |
|            | Quỹ phát triển sự nghiệp                         |           | 193.585.480          |
|            | Quỹ đặc thù ( Lãi tiền gửi)                      |           | 61.521.311           |
| <b>3</b>   | <b>KP cải cách tiền lương</b>                    |           | <b>682.226.358</b>   |

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH HUYỆN



| Stt | Chi tiêu                                                               | Tổng số | Chương 622 |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------|---------|------------|-----------|
|     |                                                                        |         | Loại 070   |           |
|     |                                                                        |         | Tổng loại  | Khoản 073 |
| A   | B                                                                      | I       | 2          | 3         |
|     | - Dự toán còn dư ở kho bạc                                             |         | 0          | 0         |
|     | <b>Nguồn 15</b>                                                        |         |            |           |
| 1   | <b>Số dư KP năm trước chuyển sang</b>                                  | 0       | 0          | 0         |
| 1.2 | <b>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>                        | 0       | 0          | 0         |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                     | 0       | 0          | 0         |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                             | 0       | 0          | 0         |
| 2   | <b>Dự toán được giao trong năm</b>                                     | 0       | 0          | 0         |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                         | 0       | 0          | 0         |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                             | 0       | 0          | 0         |
| 3   | <b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>                                  | 0       | 0          | 0         |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                         | 0       | 0          | 0         |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                             | 0       | 0          | 0         |
| 4   | <b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>                                    | 0       | 0          | 0         |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                         | 0       | 0          | 0         |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                             | 0       | 0          | 0         |
| 5   | <b>Số kinh phí đề nghị quyết toán</b>                                  | 0       | 0          | 0         |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                         |         | 0          | 0         |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                             | 0       | 0          | 0         |
| 6   | <b>Kinh phí giảm trong năm</b>                                         | 0       | 0          | 0         |
| 6.2 | <b>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>                        | 0       | 0          | 0         |
|     | - Đã nộp NSNN                                                          |         | 0          | 0         |
|     | - Còn phải nộp NSNN                                                    |         | 0          | 0         |
|     | - Dự toán bị hủy                                                       | 0       | 0          | 0         |
| 7   | <b>Số kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b> | 0       | 0          | 0         |
| 7.2 | <b>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>                        | 0       | 0          | 0         |
|     | - Kinh phí đã nhận                                                     |         | 0          | 0         |
|     | - Dự toán còn dư ở kho bạc                                             | 0       | 0          | 0         |

Phần II-CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

| Nội dung chi |       |      |             |                                                                | Tổng số        |                         |          |                         | Phí được<br>khấu trừ,<br>để lại | Nguồn<br>hoạt động<br>khác được<br>để lại |
|--------------|-------|------|-------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|----------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|
| Loại         | Khoản | Mục  | Tiểu<br>mục | Tổng số                                                        | Tổng số        | Ngân sách nhà nước      |          |                         |                                 |                                           |
|              |       |      |             |                                                                |                | Ngân sách trong<br>nước | Viện trợ | Vay nợ<br>nước<br>ngoài |                                 |                                           |
| A            | B     | C    | D           | E                                                              | F              | 2                       | 3        | 4                       | 5                               | 6                                         |
|              |       |      |             | Tổng số                                                        | 17.947.997.678 | 17.947.997.678          |          |                         |                                 |                                           |
|              |       |      |             | I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (Nguồn 12)                     | 1.363.987.584  | 1.363.987.584           | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       | 6100 |             | Phụ cấp lương                                                  | 385.974.066    | 385.974.066             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6103        | Phụ cấp thu hút                                                | 1.800.000      | 1.800.000               | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6105        | Phụ cấp làm đêm, thêm giờ                                      | 152.487.279    | 152.487.279             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6112        | Phụ cấp ưu đãi ngành                                           | 231.686.787    | 231.686.787             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6149        | Khác                                                           | 0              | 0                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       | 6400 |             | - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                        | 103.500.000    | 103.500.000             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6449        | Chi khác                                                       | 103.500.000    | 103.500.000             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       | 6550 |             | Vật tư văn phòng khác                                          | 0              | 0                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6551        | Văn phòng phẩm                                                 | 0              | 0                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6552        | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                             | 0              | 0                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6553        | Khoản văn phòng phẩm                                           | 0              | 0                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6599        | Vật tư văn phòng khác                                          | 0              | 0                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       | 6150 |             | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 430.697.500    | 430.697.500             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6156        | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí                       | 6.580.000      | 6.580.000               | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6157        | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                    | 43.650.000     | 43.650.000              | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|              |       |      | 6199        | Các khoản hỗ trợ khác                                          | 380.467.500    | 380.467.500             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |



| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                   | Tổng số       |                      |          |   |                   | Phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|----------|---|-------------------|---------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                | Tổng số       | Ngân sách nhà nước   |          |   | Vay nợ nước ngoài |                           |                                  |
|      |       |      |          |                                                                |               | Ngân sách trong nước | Viện trợ |   |                   |                           |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                              | F             | 2                    | 3        | 4 | 5                 | 6                         |                                  |
|      |       |      | 6003     | Lương hợp đồng dài hạn                                         | 0             |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       | 6050 |          | Tiền công trả cho lao động TX theo hợp đồng                    | 0             | 0                    | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6051     | Tiền công trả cho lao động TX theo hợp đồng                    | 0             | 0                    | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6099     | Khác                                                           | 0             | 0                    | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                  | 2.735.650.513 | 2.735.650.513        | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                | 69.740.199    | 69.740.199           | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6103     | Phụ cấp thu hút                                                | 0             |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6105     | PC làm đêm, thêm giờ                                           | 0             |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6107     | Phụ cấp độc hại                                                | 0             |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi ngành                                           | 1.565.210.824 | 1.565.210.824        | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm                                            | 12.516.000    | 12.516.000           | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên                                              | 1.088.183.490 | 1.088.183.490        | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6149     | Khác                                                           | 0             |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       | 6150 |          | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 0             | 0                    | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6156     | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí                       | 0             |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6157     | Hỗ trợ chính sách chi phí học tập                              | 0             |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6199     | Các khoản hỗ trợ khác                                          | 0             |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       | 6200 |          | Tiền thưởng                                                    | 26.820.000    | 26.820.000           | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       |      | 6201     | Khen thưởng thường xuyên                                       | 26.820.000    | 26.820.000           | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |
|      |       | 6250 |          | Phúc lợi tập thể                                               | 0             | 0                    | 0        | 0 | 0                 | 0                         |                                  |

# SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

## TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN 2

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 1191/TB-TCKH ngày 24 tháng 5 năm 2023)

### Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

| Stt | Chi tiêu                                                        | Tổng số       | Chương 622    |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
|     |                                                                 |               | Loại 070      |               |
|     |                                                                 |               | Tổng loại     | Khoản 073     |
| A   | B                                                               | I             | 2             | 3             |
|     | <b>Nguồn 12</b>                                                 |               |               |               |
| 1   | Số dư KP năm trước chuyển sang                                  | 0             | 0             | 0             |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                        | 0             | 0             | 0             |
|     | - Kinh phí đã nhận                                              | 0             | 0             | 0             |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                      | 0             | 0             | 0             |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                     | 1.385.147.925 | 1.385.147.925 | 1.385.147.925 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                  | 0             | 0             | 0             |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                      | 1.385.147.925 | 1.385.147.925 | 1.385.147.925 |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm                                  | 1.385.147.925 | 1.385.147.925 | 1.385.147.925 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                  | 0             | 0             | 0             |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                      | 1.385.147.925 | 1.385.147.925 | 1.385.147.925 |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm                                    | 1.363.987.584 | 1.363.987.584 | 1.363.987.584 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                  | 0             | 0             | 0             |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                      | 1.363.987.584 | 1.363.987.584 | 1.363.987.584 |
| 5   | Số kinh phí đề nghị quyết toán                                  | 1.363.987.584 | 1.363.987.584 | 1.363.987.584 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                  |               | 0             | 0             |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                      | 1.363.987.584 | 1.363.987.584 | 1.363.987.584 |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm                                         | 21.160.341    | 21.160.341    | 21.160.341    |
| 6.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                        | 21.160.341    | 21.160.341    | 21.160.341    |
|     | - Đã nộp NSNN                                                   |               | 0             | 0             |
|     | - Còn phải nộp NSNN                                             |               | 0             | 0             |
|     | - Dự toán bị hủy                                                | 21.160.341    | 21.160.341    | 21.160.341    |
| 7   | Số kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán | 0             | 0             | 0             |
| 7.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                        | 0             | 0             | 0             |
|     | - Kinh phí đã nhận                                              |               | 0             | 0             |
|     | - Dự toán còn dư ở kho bạc                                      | 0             | 0             | 0             |
|     | <b>Nguồn 14 (KTX)</b>                                           |               |               |               |
| 1   | Số dư KP năm trước chuyển sang                                  | 1.116.515.582 | 1.116.515.582 | 1.116.515.582 |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                    | 0             | 0             | 0             |
|     | - Kinh phí đã nhận                                              |               | 0             | 0             |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                        | 1.116.515.582 | 1.116.515.582 | 1.116.515.582 |
|     | - Kinh phí đã nhận                                              | 0             | 0             | 0             |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                      | 1.116.515.582 | 1.116.515.582 | 1.116.515.582 |



| Tổng số                                            |       |      |             |                                                                                        |                |                         |          |                         |                                 |                                           |
|----------------------------------------------------|-------|------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|----------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|
| Loại                                               | Khoản | Mục  | Tiêu<br>mục | Nội dung chi                                                                           | Tổng số        | Ngân sách nhà nước      |          |                         | Phí được<br>khấu trừ,<br>để lại | Nguồn<br>hoạt động<br>khác được<br>để lại |
|                                                    |       |      |             |                                                                                        |                | Ngân sách trong<br>nước | Viện trợ | Vay nợ<br>nước<br>ngoài |                                 |                                           |
| A                                                  | B     | C    | D           | E                                                                                      | F              | 2                       | 3        | 4                       | 5                               | 6                                         |
|                                                    |       | 6900 |             | - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 29.941.018     | 29.941.018              | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       |      | 6907        | Nhà cửa                                                                                | 5.345.288      | 5.345.288               | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       |      | 6912        | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                       | 5.000.000      | 5.000.000               | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       |      | 6921        | Đường điện, cấp thoát nước                                                             | 19.595.730     | 19.595.730              | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       | 7750 |             | - Chi khác                                                                             | 413.875.000    | 413.875.000             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       |      | 7766        | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                  | 413.875.000    | 413.875.000             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
| II. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (Nguồn 15)        |       |      |             |                                                                                        | 0              | 0                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       | 6150 |             | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                         | 0              | 0                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       |      | 6156        | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí                                               | 0              |                         | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       |      | 6157        | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                            | 0              | 0                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       |      | 6199        | Các khoản hỗ trợ khác                                                                  | 0              |                         | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
| III. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (Nguồn 14 - KTX) |       |      |             |                                                                                        | 4.169.246.797  | 4.169.246.797           | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       | 6400 |             | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                  | 3.623.129.582  | 3.623.129.582           | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       |      | 6449        | Trợ cấp, phụ cấp khác                                                                  | 3.623.129.582  | 3.623.129.582           | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       | 8000 |             | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm                                                      | 546.117.215    | 546.117.215             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       |      | 8006        | Chi tính gián biên chế                                                                 | 546.117.215    | 546.117.215             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
| IV. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (Nguồn 13)        |       |      |             |                                                                                        | 11.978.191.797 | 11.978.191.797          | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       | 6000 |             | Tiền lương                                                                             | 5.259.082.420  | 5.259.082.420           | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|                                                    |       |      | 6001        | Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt                                             | 5.259.082.420  | 5.259.082.420           | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |

| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu<br>mục | Nội dung chi                                        | Tổng số       |                         |          |                         |                                 |                                           |
|------|-------|------|-------------|-----------------------------------------------------|---------------|-------------------------|----------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|
|      |       |      |             |                                                     | Tổng số       | Ngân sách nhà nước      |          |                         | Phí được<br>khấu trừ,<br>để lại | Nguồn<br>hoạt động<br>khác được<br>để lại |
|      |       |      |             |                                                     |               | Ngân sách trong<br>nước | Viện trợ | Vay nợ<br>nước<br>ngoài |                                 |                                           |
| A    | B     | C    | D           | E                                                   | F             | 2                       | 3        | 4                       | 5                               | 6                                         |
|      |       |      | 6251        | Các khác                                            | 0             | 0                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6299        | Các khác                                            | 0             |                         | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       | 6300 |             | Các khoản đóng góp                                  | 1.601.777.253 | 1.601.777.253           | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6301        | Bảo hiểm xã hội                                     | 1.195.626.686 | 1.195.626.686           | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6302        | Bảo hiểm y tế                                       | 205.302.415   | 205.302.415             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6303        | Kinh phí công đoàn                                  | 133.266.112   | 133.266.112             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                | 67.582.040    | 67.582.040              | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       | 6400 |             | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân               | 31.409.200    | 31.409.200              | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6449        | Trợ cấp, phụ cấp khác                               | 31.409.200    | 31.409.200              | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       | 6500 |             | Thanh toán dịch vụ công cộng (xăng dầu<br>công tác) | 151.451.017   | 151.451.017             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6501        | Chi thanh toán tiền điện                            | 130.035.462   | 130.035.462             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6502        | Thanh toán tiền nước                                | 553.150       | 553.150                 | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6504        | Chi thanh toán tiền vệ sinh môi trường              | 20.862.405    | 20.862.405              | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       | 6550 |             | Vật tư văn phòng khác                               | 117.272.858   | 117.272.858             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6551        | Văn phòng phẩm                                      | 8.499.300     | 8.499.300               | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6552        | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                  | 32.372.400    | 32.372.400              | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6553        | Khoản văn phòng phẩm                                | 7.000.000     | 7.000.000               | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6599        | Vật tư văn phòng khác                               | 69.401.158    | 69.401.158              | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       | 6600 |             | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                   | 73.134.982    | 73.134.982              | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |



| Loại | Khoản | Mức  | Tiêu<br>mục | Nội dung chi                          | Tổng số     |                         |          |                         |                                 |                                           |
|------|-------|------|-------------|---------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|
|      |       |      |             |                                       | Tổng số     | Ngân sách nhà nước      |          |                         | Phí được<br>khấu trừ,<br>để lại | Nguồn<br>hoạt động<br>khác được<br>để lại |
|      |       |      |             |                                       |             | Ngân sách trong<br>nước | Viện trợ | Vay nợ<br>nước<br>ngoài |                                 |                                           |
| A    | B     | C    | D           | E                                     | F           | 2                       | 3        | 4                       | 5                               | 6                                         |
|      |       |      | 6113        | Phụ cấp trách nhiệm                   | 0           | -                       | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6115        | Phụ cấp thâm niên                     | 253.176     | 253.176                 | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       | 6300 |             | Các khoản đóng góp                    | 363.493     | 363.493                 | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6301        | Bảo hiểm xã hội                       | 270.686     | 270.686                 | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6302        | Bảo hiểm y tế                         | 46.403      | 46.403                  | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6303        | Kinh phí công đoàn                    | 30.936      | 30.936                  | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                  | 15.468      | 15.468                  | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       | 6400 |             | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 434.273.151 | 434.273.151             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |
|      |       |      | 6449        | Trợ cấp, phụ cấp khác                 | 434.273.151 | 434.273.151             | 0        | 0                       | 0                               | 0                                         |

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH HUYỆN

*Handwritten signature*

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                              | Tổng số       |                      |          |                   |                           |                                  |
|------|-------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|----------|-------------------|---------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                           | Tổng số       | Ngân sách nhà nước   |          |                   | Phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|      |       |      |          |                                                                           |               | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                           |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                                         | F             | 2                    | 3        | 4                 | 5                         | 6                                |
|      |       |      | 6921     | Đường điện, cấp thoát nước                                                | 14.190.068    | 14.190.068           | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6949     | Các TS khác                                                               | 0             |                      | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                               | 96.366.100    | 96.366.100           | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                  | 19.628.700    | 19.628.700           | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7004     | Đồng phục, trang phục                                                     | 15.099.400    | 15.099.400           | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                  | 19.368.000    | 19.368.000           | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7049     | Chi phí khác                                                              | 42.270.000    | 42.270.000           | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 7050 |          | Mua sắm tài sản vô hình                                                   | 39.000.000    | 39.000.000           | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7053     | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                 | 39.000.000    | 39.000.000           | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 7750 |          | Chi khác                                                                  | 17.927.400    | 17.927.400           | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7756     | Các khoản phí và lệ phí                                                   | 4.600.200     | 4.600.200            | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7757     | Chi Bảo hiểm tài sản và phương tiện                                       | 0             |                      |          |                   |                           |                                  |
|      |       |      | 7761     | Chi tiếp khách                                                            | 0             |                      | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7766     | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ                             | 0             |                      | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7799     | Chi các khoản khác                                                        | 13.327.200    | 13.327.200           | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 7850 |          | Chi cho công tác Đảng                                                     | 0             | 0                    | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7851     | Chi mua báo, tạp chí của Đảng                                             | 0             |                      | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 7950 |          | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu | 1.085.314.802 | 1.085.314.802        | 0        | 0                 | 0                         | 0                                |



| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                                        | Tổng số            |                      |          |   |                   | Phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------|---|-------------------|---------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                                                                     | Tổng số            | Ngân sách nhà nước   |          |   | Vay nợ nước ngoài |                           |                                  |
|      |       |      |          |                                                                                                                     |                    | Ngân sách trong nước | Viện trợ |   |                   |                           |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                                                                                   | F                  | 2                    | 3        | 4 | 5                 | 6                         |                                  |
|      |       |      | 7951     | Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị sự nghiệp công lập | 461.258.791        | 461.258.791          | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7952     | Quỹ phúc lợi                                                                                                        | 461.258.791        | 461.258.791          | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7953     | Chi lập quỹ khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp                                                                    | 54.265.740         | 54.265.740           | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 7954     | Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp                                                     | 108.531.480        | 108.531.480          | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 8000 |          | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm                                                                                   | 138.494.047        | 138.494.047          | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 8049     | Chi hỗ trợ khác                                                                                                     | 138.494.047        | 138.494.047          | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      |          | <b>V. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (Nguồn 14)</b>                                                                   | <b>436.571.500</b> | <b>436.571.500</b>   |          |   |                   |                           |                                  |
|      |       | 6000 |          | Tiền lương                                                                                                          | 1.293.600          | 1.293.600            | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6001     | Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt                                                                          | 1.293.600          | 1.293.600            | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6003     | Lương hợp đồng dài hạn                                                                                              | 0                  |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 6050 |          | Tiền công trả cho lao động TX theo hợp đồng                                                                         | 0                  | 0                    | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6051     | Tiền công trả cho lao động TX theo hợp đồng                                                                         | 0                  | 0                    | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6099     | Khác                                                                                                                | 0                  | 0                    | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                                                       | 641.256            | 641.256              | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                                                                     | 0                  |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6103     | Phụ cấp thu hút                                                                                                     | 0                  |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6107     | Phụ cấp độc hại                                                                                                     | 0                  |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi ngành                                                                                                | 388.080            | 388.080              | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |

| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung chi                                                                                                  | Tổng số     |                      |          |   |                   | Phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------|---|-------------------|---------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                                                               | Tổng số     | Ngân sách nhà nước   |          |   | Vay nợ nước ngoài |                           |                                  |
|      |       |      |          |                                                                                                               |             | Ngân sách trong nước | Viện trợ |   |                   |                           |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                                                                             | F           | 2                    | 3        | 4 | 5                 | 6                         |                                  |
|      |       |      | 6601     | Cước phí điện thoại trong nước                                                                                | 2.194.931   | 2.194.931            | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6605     | Cước internet                                                                                                 | 7.316.451   | 7.316.451            | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6608     | Phim ảnh, âm phẩm, sách, báo chí                                                                              | 10.945.600  | 10.945.600           | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6618     | Khoản điện thoại                                                                                              | 44.400.000  | 44.400.000           | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6649     | Chi khác                                                                                                      | 8.278.000   | 8.278.000            | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 6700 |          | Công tác phí                                                                                                  | 54.410.000  | 54.410.000           | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                                          | 14.330.000  | 14.330.000           | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6704     | Công tác phí khoán                                                                                            | 40.080.000  | 40.080.000           | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 6750 |          | Chi phí thuê mướn                                                                                             | 511.234.147 | 511.234.147          | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6751     | Phương tiện vận chuyển                                                                                        | 2.160.000   | 2.160.000            | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6754     | Thuê thiết bị                                                                                                 | 0           |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6755     | Thuê giảng viên nước ngoài                                                                                    | 0           |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6757     | Thuê lao động trong nước                                                                                      | 503.074.147 | 503.074.147          | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6758     | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                                       | 0           |                      | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6799     | Thuê mướn khác                                                                                                | 6.000.000   | 6.000.000            | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       | 6900 |          | Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí TX | 38.847.058  | 38.847.058           | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6907     | Nhà cửa                                                                                                       | 8.296.990   | 8.296.990            | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6912     | Thiết bị tin học                                                                                              | 16.360.000  | 16.360.000           | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |
|      |       |      | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                 | 0           | 0                    | 0        | 0 | 0                 | 0                         | 0                                |